

Số: 52 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2020

## **TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Công văn số 15/HĐND-KTNS ngày 11/02/2020 về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết nêu trên như sau:

### **I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có hiệu lực từ ngày 17/4/2018 và thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

#### **2. Sự cần thiết ban hành**

Một số nội dung chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được xây dựng trên cơ sở căn cứ Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ, hiện nay đã được thay thế bởi Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 17/4/2018), vì vậy, việc triển khai xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 là cần thiết và đảm bảo đúng quy định tại điểm a Điều 19 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Nội dung Nghị quyết mới được xây dựng trên cơ sở: Kế thừa, điều chỉnh

một số nội dung liên quan đến hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh; cụ thể hóa quy định chính sách hỗ trợ tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại Điều 14 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; quy định về điều kiện để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của dự án đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Nghị quyết mới sẽ hỗ trợ về chính sách đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo hướng đặc thù, tạo động lực thúc đẩy và thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và quy định về đối tượng thụ hưởng của chính sách theo hướng áp dụng cho cả Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở kế thừa của nội dung Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh.

## **II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết**

### **1. Mục đích**

Để triển khai thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, tạo điều kiện thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn góp phần thúc đẩy mạnh mẽ về thu hút đầu tư các dự án của doanh nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh nhất là ở khu vực nông thôn.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong quá trình thu hút đầu tư, tranh thủ nguồn lực xã hội vào đầu tư các dự án của lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng tập trung, bền vững, mang lại giá trị thương mại cao các mặt hàng nông sản của tỉnh. Đồng thời, phát huy giá trị quỹ đất nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao về thu nhập và giải quyết việc làm của lao động tại địa phương.

### **2. Quan điểm**

Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đảm bảo đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các chính sách pháp luật có liên quan.

Chính sách đặc thù được quy định về nội dung hỗ trợ có trọng tâm là xây dựng với định mức hỗ trợ hợp lý, tập trung, hiệu quả, phù hợp với nguồn lực và khả năng thực tế tình hình thực hiện ngân sách của địa phương.

Điều kiện để được nhận hỗ trợ của các chính sách trong Nghị quyết phù hợp với quy định của Trung ương và của tỉnh, khả năng tiếp cận các nguồn lực và đầu tư dự án của Doanh nghiệp được thuận lợi, minh bạch và các đối tượng thụ hưởng của chính sách hỗ trợ được khuyến khích để phát triển theo hướng ổn định, bền vững góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **III. Quá trình xây dựng Nghị quyết**

- UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo cho Sở Kế hoạch và

Đầu tư tại tiết a điểm 1 Công văn số 7787/UBND-NNTN ngày 21/12/2018, Công văn số 6172/UBND-NNTN ngày 08/11/2019, Công văn số 528/UBND-NNTN ngày 14/02/2020 và Công văn số 2791/UBND-TH ngày 19/6/2020 và đã tổ chức họp, cho ý kiến 03 lần (vào ngày 06/11/2019, ngày 22/5/2020 và ngày 17/6/2020).

- Thường trực HĐND tỉnh đã có Công văn số 15/HĐND-KTNS ngày 11/02/2020 chấp thuận xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan soạn thảo) đã dự thảo nội dung Nghị quyết, gửi các sở ngành, địa phương và đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; đồng thời, gửi Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh để thực hiện phản biện xã hội (tại Công văn số 353/MTTQ-BTT ngày 20/3/2020). Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cơ quan soạn thảo đã đề nghị Sở Tư pháp thẩm định nội dung dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh và cơ quan thẩm định đã có Báo cáo thẩm định số 36/BC-STP ngày 17/4/2020.

#### **IV. Bộ cục và nội dung cơ bản của Nghị quyết**

##### **1. Bộ cục**

Nghị quyết gồm có 7 Điều, trong đó:

- Điều 1: Những quy định chung;
- Điều 2: Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư;
- Điều 3: Các chính sách hỗ trợ;
- Điều 4: Nguồn vốn và cơ chế, trình tự, thủ tục hỗ trợ;
- Điều 5: Điều khoản chuyển tiếp;
- Điều 6: Tổ chức thực hiện;
- Điều 7: Hiệu lực thi hành.

##### **2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết**

###### **a) Về đối tượng áp dụng:**

Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi, thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và quy định tại Nghị quyết này.

###### **b) Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư:**

- Thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018

của Chính phủ và các nội dung liên quan quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong cùng một dự án đầu tư, nếu một loại công trình hay một nội dung đầu tư của một dự án đầu tư mà có nhiều quy định về các mức hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

- Chi phí đầu tư áp dụng tại Nghị quyết này là giá trị đầu tư đã được nghiệm thu hoàn thành hạng mục, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình do UBND tỉnh ban hành.

c) Về tiếp cận, hỗ trợ tín dụng:

Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án đã thi công hoàn thành và đưa vào vận hành như sau:

c1) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

Mức lãi suất vay thương mại dùng để tính chênh lệch lãi suất so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư là lãi suất vay thương mại phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ nhưng tối đa không quá mức lãi suất cho vay thương mại phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trường hợp doanh nghiệp vay tổ chức tín dụng có lãi suất thấp hơn mức lãi suất vay thương mại nêu trên của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thì được sử dụng mức lãi suất vay thực tế của doanh nghiệp để xác định chênh lệch lãi suất hỗ trợ.

Mức lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư làm căn cứ để tính chênh lệch lãi suất là mức lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư cho vay áp dụng cho cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c2) Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với từng khoản vay tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:

Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

c3) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

c4) Phương thức hỗ trợ:

Ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp được thực hiện hàng năm từ sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và dự án được phê duyệt quyết toán. Doanh nghiệp có đầy đủ hồ sơ đề

ngiht hũ trũ lã suãt theo quy ðịnh kèm theo hợp ðồng tín dụng, chứng từ thanh toán vốn vay và thanh toán lã suãt vay ðầu tư cho dự án, gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh.

Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì ðược áp dụng hũ trũ lã suãt theo thời gian chu kỳ sản xuất của sản phẩm; chu kỳ sản xuất sản phẩm ðược xác ðịnh cụ thể trong dự án.

c5) Các trường hợp không ðược hũ trũ lã suãt:

Lã suãt phát sinh trong thời gian dự án chậm tiến ðộ so với thời hạn quy ðịnh trong Quyết ðịnh chủ trương ðầu tư hoặc Giấy chứng nhận ðăng ký ðầu tư; các khoản lã vay quá hạn, lã vay của các khoản vốn vay không ðầu tư cho dự án, công trình, hạng mục công trình theo quy ðịnh.

d) Về hũ trũ ðầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ:

Hũ trũ ðầu tư ðối với dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt như sau:

đ1) Mức hũ trũ: 50 triệu ðồng/ha, nhưng không quá 5 tỷ ðồng/dự án ðể xây dựng cơ sở hạ tầng, ðiện, thiết bị, hệ thống tưới và xử lý môi trường.

đ2) ðiều kiện hũ trũ:

Diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ 03 ha trở lên;

Dự án ðầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải ðáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

ð) Về hũ trũ ðầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn.

đ1) Mức hũ trũ: 60% chi phí ðầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ðiện, thiết bị, nhà xưởng, hệ thống tưới và xử lý môi trường nhưng không quá 1,5 tỷ ðồng/dự án.

đ2) ðiều kiện hũ trũ:

Diện tích trồng rau, củ, quả an toàn từ 03 ha trở lên hoặc từ 2.000 m<sup>2</sup> nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng) trở lên hoặc từ 1.000 m<sup>2</sup> nhà trồng nấm an toàn trở lên (kể cả diện tích liên kết sản xuất với các hộ dân).

Dự án ðầu tư ðáp ứng tiêu chí dự án nông nghiệp sạch quy ðịnh tại Quyết ðịnh số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc ðáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

e) Nguồn vốn và cơ chế, trình tự, thủ tục hũ trũ:

e1) ðối với hũ trũ lã suãt thì sử dụng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh ðể hũ trũ lã suãt vay thương mại; ðối với hũ trũ vốn ðầu tư các dự án thì sử dụng nguồn vốn ðầu tư.

e2) Nguồn vốn hũ trũ gồm ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và lồng ghép từ các chương trình, dự án khác theo ðiều 14 Nghị ðịnh số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và ðiều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và ðầu tư.

UBND tỉnh lập kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm nguồn vốn ngân

sách Trung ương, ngân sách địa phương và cân đối bố trí lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ các dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết này.

e3) Cơ chế và trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

g) Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nếu được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà thuộc đối tượng, nội dung, điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh quy định ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi thì được tiếp tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 15/7/2016 và các quy định hiện hành khác có liên quan.

*(Kèm theo Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và các tài liệu có liên quan).*

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh436).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Căng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ nông nghiệp hữu cơ;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) có dự

án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định Luật Đầu tư.

## 2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi, thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và quy định tại Nghị quyết này.

### Điều 2. Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư

1. Thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và các nội dung liên quan quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong cùng một dự án đầu tư, nếu một loại công trình hay một nội dung đầu tư của một dự án đầu tư mà có nhiều quy định về các mức hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Chi phí đầu tư áp dụng tại Nghị quyết này là giá trị đầu tư đã được nghiệm thu hoàn thành hạng mục, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình do UBND tỉnh ban hành.

### Điều 3. Các chính sách hỗ trợ

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

#### 1. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án đã thi công hoàn thành và đưa vào vận hành như sau:

a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

Mức lãi suất vay thương mại dùng để tính chênh lệch lãi suất so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư là lãi suất vay thương mại phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ nhưng tối đa không quá mức lãi suất cho vay thương mại phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trường hợp doanh nghiệp vay tổ chức tín dụng có lãi suất thấp hơn mức lãi suất vay thương mại nêu trên của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thì được sử dụng mức lãi suất vay thực tế của doanh nghiệp để xác định chênh lệch lãi suất hỗ trợ.



Mức lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư làm căn cứ để tính chênh lệch lãi suất là mức lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư cho vay áp dụng cho cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với từng khoản vay tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:

Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Phương thức hỗ trợ:

Ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp được thực hiện hàng năm từ sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và dự án được phê duyệt quyết toán. Doanh nghiệp có đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất theo quy định kèm theo hợp đồng tín dụng, chứng từ thanh toán vốn vay và thanh toán lãi suất vay đầu tư cho dự án gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh.

Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo thời gian chu kỳ sản xuất của sản phẩm; chu kỳ sản xuất sản phẩm được xác định cụ thể trong dự án.

đ) Các trường hợp không được hỗ trợ lãi suất:

Lãi suất phát sinh trong thời gian dự án chậm tiến độ so với thời hạn quy định trong Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; các khoản lãi vay quá hạn, lãi vay của các khoản vốn vay không đầu tư cho dự án, công trình, hạng mục công trình theo quy định.

2. Hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Hỗ trợ đầu tư đối với dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt như sau:

a) Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng, điện, thiết bị, hệ thống tưới và xử lý môi trường.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ 03ha trở lên;

Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

3. Hỗ trợ đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn.

a) Mức hỗ trợ: 60% chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, điện, thiết bị, nhà xưởng, hệ thống tưới và xử lý môi trường nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Diện tích trồng rau, củ, quả an toàn từ 03 ha trở lên hoặc từ 2.000m<sup>2</sup> nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng) trở lên hoặc từ 1.000m<sup>2</sup> nhà trồng nấm an toàn trở lên (kể cả diện tích liên kết sản xuất với các hộ dân).

Dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí dự án nông nghiệp sạch quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

#### **Điều 4. Nguồn vốn và cơ chế, trình tự, thủ tục hỗ trợ**

1. Đối với hỗ trợ lãi suất thì sử dụng nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh để hỗ trợ lãi suất vay thương mại; đối với hỗ trợ vốn đầu tư các dự án thì sử dụng nguồn vốn đầu tư.

2. Nguồn vốn hỗ trợ gồm ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và lồng ghép từ các chương trình, dự án khác theo Điều 14 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và cân đối bố trí lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ các dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết này.

3. Cơ chế và trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

#### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nếu được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì hành mà thuộc đối tượng, nội dung, điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi thì được tiếp tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 15/7/2016 và các quy định hiện hành khác có liên quan.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày .... tháng ... năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng .... năm 2020 và thay thế Điều 4 và các nội dung liên quan đến chính sách

hỗ trợ cho dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT, Tài chính;
- Vụ pháp chế, Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Thành ủy, thị ủy, huyện ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi, Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**